



UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI THỦY NGUYÊN

Mã số thuế: 0200165520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết Minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2022
(Tại 30 tháng 06 năm 2022)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	01/01/2022
A-Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+160)	100		20,632,745,984	22,564,213,406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,567,067,195	8,742,654,294
1. Tiền	111		6,567,067,195	8,742,654,294
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1- Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3- Đầu tư đến ngày nắm giữ đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,528,233,157	13,322,468,635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16,186,446,980	16,285,953,985
2, Trả trước cho người bán	132		1,081,927,000	1,086,856,873
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		434,954,300	124,752,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,175,095,123)	(4,175,095,123)
IV. Hàng tồn kho	140		537,445,632	499,048,076
1. Hàng tồn kho	141		537,445,632	499,048,076
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	42,401
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
2, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	42,401
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+241)	200		252,770,882,029	253,679,625,355
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	212		0	0
2, Trả trước cho người bán dài hạn	216		0	0
3, Phải thu dài hạn	219		0	0
4, Dự phòng phải thu dài hạn*				
II. Tài sản cố định	220		252,202,104,779	252,952,708,205
1. Tài sản cố định hữu hình	221		252,202,104,779	252,952,708,205
- Nguyên giá	222		275,686,116,534	275,686,116,534
- Giá trị hao mòn	223		(23,484,011,755)	(22,733,408,329)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn.	240		0	0
1, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		568,777,250	726,917,150
1, Chi phí trả trước dài hạn	261		568,777,250	726,917,150
2, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2022	01/01/2022
3, Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4, Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		273,403,628,013	276,243,838,761
NGUỒN VỐN				
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		11,691,438,109	16,002,306,782
I. Nợ ngắn hạn	310		11,691,438,109	16,002,306,782
1, Phải trả cho người bán	311		7,619,146,329	14,459,432,193
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	312		0	0
2, Thuế và các khoản phải nộp N/Nước	313		609,459,307	813,234,116
3, Phải trả người lao động	314		157,200,000	299,700,000
5, Chi phí phải trả	315		4,182,745,000	0
6, Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8, Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		104,287,971	202,240,971
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11, Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		56,282,000	56,282,000
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1,037,682,498)	171,417,502
13, Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1, Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2, Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3, Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4, Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5, Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6, Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7, Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9, Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10, Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		261,712,189,904	260,241,531,979
I. Vốn chủ sở hữu	410		257,765,023,320	256,294,365,395
1, Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		253,770,309,453	253,770,309,453
2, Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
3, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,994,713,867	2,524,055,942
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,524,055,942	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1,470,657,925	2,524,055,942
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3,947,166,584	3,947,166,584
1, Nguồn kinh phí	431		1,000,000,000	1,000,000,000
2, Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			2,947,166,584	2,947,166,584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		273,403,628,013	276,243,838,761

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Crang

Thanh Hương

Nguyễn Thị Cẩm Giang

Lê Thị Thanh Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		24,299,330,611	48,539,612,163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24,299,330,611	48,539,612,163
4. Giá vốn hàng bán	11		17,417,520,485	33,218,647,005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,881,810,126	15,320,965,158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,068,804	27,212,682
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,286,121,584	9,913,853,577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,602,757,346	5,434,324,263
11. Thu nhập khác	31		30,298,980	0
12. Chi phí khác	32		1,080,000	6,692,243
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29,218,980	(6,692,243)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,631,976,326	5,427,632,020
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		161,318,401	501,270,960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,470,657,925	4,926,361,060
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Ngày 12 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Hương



Trần Ngọc Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,631,976,326	5,427,632,020
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		750,603,426	1,587,872,158
- Các khoản dự phòng	3		-	(300,000,000)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(36,287,784)	(27,212,682)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2,346,291,968	6,688,291,496
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		(205,722,121)	9,856,409,709
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(38,397,556)	1,524,724,374
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1,463,350,136)	(5,822,039,716)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		158,139,900	(65,196,950)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(445,316,523)	(180,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			4,977,623,039
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(3,338,755,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351,645,532	13,641,056,952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,563,520,415)	(8,329,281,168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		29,218,980	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,068,804	27,212,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,527,232,631)	(8,302,068,486)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,175,587,099)	5,338,988,466
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8,742,654,294	3,403,665,828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		6,567,067,195	8,742,654,294

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Hương

Ngày 12 tháng 7 năm 2022
CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Ngọc Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1 – ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1.1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Thủy Nguyên: Sở hữu Nhà nước.

- Vốn điều lệ là: 190 tỷ đồng
- Cơ cấu vốn điều lệ: 100% của Nhà nước
- Chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
- Mô hình tổ chức: Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên.

1.2- Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 020400297 cấp ngày 07/08/2009 thay đổi lần 1 ngày 06/01/2016 và thay đổi lần 2 ngày 29/10/2018; mã số Doanh nghiệp 0200165520.

1.3- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước cho công nghiệp, xây dựng và dân sinh trên địa bàn huyện Thủy Nguyên.
- Sửa chữa các công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi công nghiệp dân dụng ...
- Tổng số cán bộ CNV của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 231 người.

1.4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Khí hậu thời tiết.
- Mức độ thanh toán thu nộp của các đơn vị sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất.
- Năng lực hoạt động của các công trình thủy lợi.

2 – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ TOÁN:

2.1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ 01/01/2022 kết thúc vào ngày 30/6/2022).

2.2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm kế toán: Việt Nam đồng.

3- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam quy định

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

3.3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được trích khấu hao tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý được áp dụng trích khấu hao từ ngày 01/10/2018 và Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018; theo Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018.

4.4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5- Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

4.6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

4.7. Doanh thu khai thác tổng hợp khác.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

4.8. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

5- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính: đồng)

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Tiền mặt tại quỹ	516,166,690	1,000,719,286
-	Tiền gửi ngân hàng	6,050,900,505	7,741,935,008
	Cộng	6,567,067,195	8,742,654,294
2	Các khoản phải thu khách hàng	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Công ty Công nghiệp Tàu Thủy Nam Triệu	2,960,321,662	2,960,321,662
-	Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	1,114,758,165	1,107,335,190
-	Công ty CP Nhiệt điện	769,733,685	912,897,405
-	Công ty CP cấp nước XD Hải Phòng	503,377,875	710,333,820
-	Công ty CP đầu tư xây dựng Dương Kinh	39,976,335	43,942,500
-	Công ty CP cấp nước Hải Phòng	722,362,725	0
-	Công ty TNHH Vsip Hải Phòng	667,897,650	622,023,570
-	Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	974,243,970	953,164,800
-	Cty XM ChinFon	460,226,340	542,404,485
-	CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn Nhà máy Đát đèn và Hóa chất Trảng Kênh	113,597,663	113,597,663
-	Cty CP tập đoàn Việt Úc (Cống ngăn triều số 02)	274,985,319	274,985,319
-	Cty CP Shinec	1,907,363,680	430,296,000
-	Cty CP XD và vận tải Thăng Long	1,967,647,000	1,967,647,000
-	CN Tổng Công ty Duyên Hải - CTCP- XN 359	2,863,870,000	2,863,870,000
-	Công ty CP xây dựng GM	294,997,000	294,997,000
-	Sở NN&PTNT TP Hải Phòng	0	2,154,600,000
-	Các đối tượng khác	551,087,911	333,537,571
	Cộng	16,186,446,980	16,285,953,985
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Công ty Cổ phần Xây dựng GM	0	0

-	Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên	926,839,000	926,839,000
-	Các nhà cung cấp khác	155,088,000	160,017,873
	Cộng	<u>1,081,927,000</u>	<u>1,086,856,873</u>
4	Phải thu ngắn hạn khác	<u>Tai 30/06/2022</u>	<u>Tai 31/12/2021</u>
-	Tạm ứng	242,000,000	0
-	Ký quỹ ký cược	140,913,900	121,413,900
-	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	52,040,400	3,339,000
	Cộng	<u>434,954,300</u>	<u>124,752,900</u>
5	Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán không có khả năng thu hồi	<u>Tai 30/06/2022</u>	<u>Tai 31/12/2021</u>
-	Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	976,733,307	976,733,307
-	Tổng Công ty Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu	2,960,291,662	2,960,291,662
-	Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ quê hàn nhà máy Đất Đền và hóa chất Trảng Kênh.	113,597,663	113,597,663
-	Các đơn vị khác	124,472,491	124,472,491
	Cộng	<u>4,175,095,123</u>	<u>4,175,095,123</u>
6	Hàng tồn kho	<u>Tai 30/06/2022</u>	<u>Tai 31/12/2021</u>
-	Nguyên liệu, vật liệu	479,097,947	447,335,173
-	Công cụ dụng cụ	58,347,685	51,712,903
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
	Cộng	<u>537,445,632</u>	<u>499,048,076</u>
7	Chi phí trả trước	<u>Tai 30/06/2022</u>	<u>Tai 31/12/2021</u>
-	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	360,938,250	514,430,150
-	Chi phí bảo hiểm	2,321,000	6,969,000
-	Kinh phí cấp phép khai thác sử dụng mặt nước	150,666,000	150,666,000
-	Chi phí lập định mức kinh tế kỹ thuật	47,054,500	47,054,500
-	Chi phí khác	7,797,500	7,797,500
	Cộng	<u>568,777,250</u>	<u>726,917,150</u>
8	Chi phí trích trước	<u>4,182,745,000</u>	<u>0</u>

9- Thuế và các khoản phải nộp

Diễn giải	Tại 01/01/2022	Số thực nộp 6 tháng đầu năm 2022	Số phải nộp 6 tháng đầu năm 2022	Tại 30/06/2022
Thuế GTGT phải nộp	208,320,866	642,702,090	735,988,714	301,607,490
Thuế thu nhập DN	353,907,579	445,316,523	161,318,401	69,909,457
Thuế thu nhập cá nhân	0	19,387,240	19,588,640	201,400
Thuế tài nguyên	251,005,671	634,630,890	621,408,580	237,783,361
Thuế khác		48,255,000	48,255,000	0
Cộng	813,234,116	1,790,291,743	1,586,559,335	609,501,708

10- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<u>01/01/2021</u>	<u>253,770,309,453</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>253,770,309,453</u>
- Tăng vốn trong năm nay			4,926,361,060	4,926,361,060
- Lãi trong năm				0
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(2,400,000,000)	(2,400,000,000)
- Giảm trong năm			(2,305,118)	(2,305,118)
- Giảm trong năm				
<u>31/12/2021</u>	<u>253,770,309,453</u>	<u>0</u>	<u>2,524,055,942</u>	<u>256,294,365,395</u>
<u>01/01/2022</u>	<u>253,770,309,453</u>	<u>0</u>	<u>2,524,055,942</u>	<u>256,294,365,395</u>
- Tăng vốn trong năm nay				0
- Lãi trong năm			1,470,657,925	1,470,657,925
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				
- Giảm trong năm				
- Giảm trong năm				
<u>30/06/2022</u>	<u>253,770,309,453</u>	<u>0</u>	<u>3,994,713,867</u>	<u>257,765,023,320</u>

A:
 C:
 T:
 T:
 KH:
 GT:
 THU:
 PH:

11 - BẢNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	267,192,742,140	6,428,940,394	1,458,940,000	605,494,000	275,686,116,534
Mua trong năm					0
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Nhận bàn giao					0
Thanh lý, nhượng bán					0
30/06/2022	267,192,742,140	6,428,940,394	1,458,940,000	605,494,000	275,686,116,534
HAO MÒN LUỸ KẾ					
01/1/2022	17,606,141,854	3,468,907,872	1,333,705,307	324,653,296	22,733,408,329
Khấu hao trong năm	478,933,126	179,154,700	52,400,000	40,115,600	750,603,426
Thanh lý, nhượng bán					0
30/06/2022	18,085,074,980	3,648,062,572	1,386,105,307	364,768,896	23,484,011,755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	249,586,600,286	2,960,032,522	125,234,693	280,840,704	252,952,708,205
30/06/2022	249,107,667,160	2,780,877,822	72,834,693	240,725,104	252,202,104,779

0200 NG T
NHH
ANH
I THÁ
NH TH
NGUY
Ô H

12	Các khoản phải trả người bán	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Công ty TNHH Linh Ngọc HD	502,699,991	502,699,991
-	Công ty CP đầu tư xây dựng ATP	14,804,000	183,839,554
-	Công ty CP Đầu tư xây dựng Haco Hải Phòng	1,760,000,000	1,924,195,000
-	Công ty TNHH TM AK 1948	121,389,400	60,456,000
-	Công ty CP TVTK XD & TM Quang Đông	0	34,752,000
-	Công ty CP hợp tác đầu tư TM quốc tế Anh Minh	0	90,269,000
-	Công ty CP XD 145	25,533,000	307,789,000
-	Công ty CP TVTK & XD Hải Thành	0	118,229,000
-	Công ty Cổ phần xây dựng GM	583,768,288	2,183,768,288
-	Công ty CP Hepco	0	108,127,000
-	Công ty CP XD An Bảo	1,359,000,000	1,359,000,000
-	Cty CPTM tổng hợp và XD Việt Trung	63,202,000	1,059,100,000
-	Công ty TNHH XD Phúc Trường	181,750,000	181,750,000
-	Cty TNHH MTV Petro Ánh Dương	339,761,510	339,761,510
-	Công ty TNHH Vạn Đức	261,404,400	186,960,000
-	CN Công ty TNHH MTV KTCT thủy lợi Đa Độ - Xí nghiệp xây lắp	58,870,000	612,405,000
-	Công ty CPXD Rạng Đông	18,669,000	373,389,000
-	CT TNHH XD&TM Mai Hoa	21,661,000	433,225,000
-	CTCP TMDV&XL Hải Phòng	129,718,000	1,438,584,000
-	Các đối tượng khác	2,176,915,740	2,961,132,850
	Cộng	7,619,146,329	14,459,432,193
13	Các khoản phải trả, phải nộp khác	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Kinh phí công đoàn	14,952,971	14,952,971
-	Phải trả khác	89,335,000	187,288,000
	Cộng	104,287,971	202,240,971
14	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Doanh thu phần thủy lợi phí	11,573,008,000	19,491,510,000
-	Doanh thu xây dựng công trình.	3,219,507,111	11,042,736,363
-	Doanh thu bán vật tư	1,875,000	270,000
-	Doanh thu bán nước thô	9,504,940,500	18,005,095,800
	Cộng	24,299,330,611	48,539,612,163
15	Giá vốn hàng bán	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Giá vốn dịch vụ thủy lợi và nước thô	14,291,128,147	22,160,586,551
-	Giá vốn xây dựng công trình	3,124,584,000	11,057,960,454

-	Giá vốn bán vật tư	1,808,338	100,000
	Cộng	17,417,520,485	33,218,647,005
16	Doanh thu hoạt động tài chính	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
	Lãi tiền gửi tiền cho vay	7,068,804	27,212,682
	Cộng	7,068,804	27,212,682
17	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Chi phí nhân viên quản lý	3,174,849,000	6,207,672,160
-	Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu	362,880,400	632,663,650
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	439,993,500	954,817,000
-	Thuế và các khoản lệ phí	679,340,580	1,330,550,630
-	Trợ cấp mất việc làm	0	0
-	Hoàn nhập dự phòng	0	(300,000,000)
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	290,864,104	344,136,637
-	Chi phí khác bằng tiền	338,194,000	744,013,500
	Cộng	5,286,121,584	9,913,853,577
18	Thu nhập khác	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
	Giá trị thu hồi vật tư	30,298,980	0
	Cộng	30,298,980	0
19	Chi phí khác	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
	Lỗ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1,080,000	0
	Tiền phạt BHXH, truy thu thuế		6,692,243
	Chi phí khác	0	0
	Cộng	1,080,000	6,692,243
20	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Tai 30/06/2022	Tai 31/12/2021
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,631,976,326	5,427,632,020
-	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	806,592,003	2,506,354,800
-	Thuế suất	20%	20%
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	161,318,401	501,270,960

NGƯỜI LẬP

Giang

Nguyễn Thị Cẩm Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh Hương

Lê Thị Thanh Hương

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2022

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Ngọc Đức